

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2025/DS-PT

Ngày 16/4/2025

V/v “*Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Hà.

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực;
Ông Nguyễn Mạnh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Thái Duy Khánh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 665/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2024 về việc “*Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật*”, do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3372/2025/QĐPT-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự.

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; địa chỉ: thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Hồng Đ - Công ty L6, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: thôn N, xã C, huyện P, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

- Anh Nguyễn Duy L2, sinh năm 1980; Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

- Anh Trần Xuân H, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn A, xã T, huyện Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hà Nội; địa chỉ: thị trấn L, huyện T, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1958; vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Duy T, sinh năm 1983; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Duy L2, sinh năm 1980; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn T, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1962; vắng mặt.

7. Ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L3: Ông Nguyễn Duy P1; có mặt.

Cùng địa chỉ: thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2022; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp trình bày:*

Bố đẻ bà L là cụ Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1925, mẹ bà là cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1924 mất sớm. Bố mẹ bà sinh được 07 người con lần lượt là: ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1949 (là liệt sỹ hy sinh năm 1969, không có vợ, con); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955, bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1962; ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967 và bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1970, đã chết năm 1980, không có chồng, con.

Anh chị và các em bà đã lập gia đình, yên bề gia thất và ra ở riêng đất ở xóm khác, chỉ còn bà ở cùng với bố, do bà ốm yếu không đi xây dựng gia đình, hai bố con nương tựa vào nhau.

Vào khoảng năm 1989-1990, UBND xã D có xét duyệt cho hộ hai bố con bà được mua một mảnh đất giãn dân (hiện nay là thửa đất số 86, tờ bản đồ 05 với diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố H). Tại thời điểm này trong sổ hộ khẩu gia đình chỉ có bà và bố bà, trong đó bố bà làm chủ hộ.

Thời điểm giao đất là năm 1990, bố bà đứng tên trên tờ mục kê của địa chính năm 1990 và mục kê năm 2000 đo đạc lại bản đồ. Sau khi được cấp đất bà

và bố bà sinh sống trên thửa đất số 86, tờ bản đồ 05 với diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội và bố bà đã tuyên bố giao cho bà thửa đất này dưới sự chứng kiến của các con.

Năm 2006 do tuổi cao sức yếu, bố bà đã qua đời (thời điểm này thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và từ đó đến nay bà vẫn sinh sống một mình trên thửa đất đó.

Đến năm 2021, do sức khỏe của bà đã yếu, tuổi đã cao, bà có ra UBND xã D đề nghị hướng dẫn để bà làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ 05 với diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội. Lúc này, bà được biết ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955 đã tự ý kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất mà bà và bố bà sinh sống từ khi được giao đất cho đến hiện nay.

Bà được biết trong hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Duy L1 tự ý kê khai thì “Kết quả đo đạc đất thổ cư” ngày 09/6/2000 thể hiện nội dung ông Nguyễn Duy L1 đứng tên người sử dụng đất đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ 05 với diện tích 121m² nhưng người ký xác nhận kết quả đo đạc chủ hộ là bố bà trong khi ông L1 không cùng hộ với bố con bà. Bà không hề hay biết gì về việc ông Nguyễn Duy L1 tự ý kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ 05 với diện tích 121m² mà bố bà giao cho bà sử dụng. Lúc này, bà rất bức xúc đã cùng với anh em ruột đến nhà ông L1 để hỏi cho ra lẽ, nhưng ông L1 đuổi bà không tiếp.

Nay bà đề nghị: Hủy “Kết quả đo đạc đất thổ cư” ngày 09/6/2000 của Đoàn đo đạc do xác định sai chủ sử dụng đất, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Duy L1 đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05 có diện tích 121m², có địa chỉ tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội. Chia thừa kế thửa đất số 86 cho các đồng thừa kế theo quy định pháp luật và giao toàn bộ thửa đất cho bà, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế.

** Bị đơn ông Nguyễn Duy L1 và người đại diện hợp pháp trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1923 và cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1924. Cụ Đ1 chết ngày 27/3/2006, cụ H2 chết ngày 06/9/1980. Cụ Đ1 và cụ H2 sinh được 07 người con là ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1949 (là liệt sỹ hy sinh năm 1969, không có vợ, con); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1970, đã chết năm 1980, không có chồng, con.

Về nguồn gốc tài sản đất nhà của cụ Nguyễn Duy Đ1 và cụ Nguyễn Thị H2

để lại như sau: Trước đây cụ Đ1 và cụ H2 có 02 thửa đất ở tại xã D, gồm:

- 01 thửa đất số 397, tờ bản đồ số 04, diện tích 221m², mục đích sử dụng đất ở tại thôn T, xã D. (gọi tắt là thửa số 397).

- 01 thửa đất số 704, tờ bản đồ số 04, diện tích 248m² ở thôn H, xã D. (gọi tắt là thửa số 704).

Trước đây ông và các chị em của ông đều được các cụ sinh ra và lớn lên tại thửa đất số 397. Sau khi ông kết hôn và sinh được hai người con thì cụ Đ1 cho ông ra ở riêng tại thửa đất số 704, còn cụ Đ1 và các cô, chú (các em) của ông sinh sống tại thửa đất số 397.

Đến năm 1990 chú P1 lấy vợ thì khoảng năm 1993 cụ Đ1 có chia lại đất và cho ông là con trưởng chuyển vào ở tại thửa đất số 397 để thờ cúng tổ tiên, còn ông Nguyễn Duy P1 là con thứ nên chuyển ra ở thửa đất số 704. Lúc này bà H1 và bà L3 đã đi lấy chồng lâu rồi nên còn lại cụ Đ1 và bà L thì sống chung với ông và vợ ông tại thửa đất số 397 nhưng cụ Đ1 và bà L ăn riêng và ở khu nhà ngang của gia đình.

Đến năm 2001 thì ông đã được nhà nước cấp sổ đỏ đối với thửa đất số 397. Nguồn gốc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m², mục đích sử dụng đất ở tại thôn H, xã D (gọi tắt là thửa số 86) hiện nay bà Nguyễn Thị L đang quản lý sử dụng và có tranh, chấp với gia đình ông như sau:

Năm 1990, xã D có chính sách bán đất giãn dân, thì vợ chồng ông có làm đơn xin mua một suất, đất theo tiêu chuẩn cụ Đ1 là bố liệt sỹ. Thửa đất đó hiện nay là thửa số 86 số tiền mua thửa đất số 86 hết 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), nguồn tiền mua đất là của cụ Đ1 và vợ chồng; ông bỏ ra, ông P1 không phải đóng góp.

Sáu khi mua đất thì đến năm 1997 cụ Đ1 bảo vợ chồng ông mua gạch về xây tường bao xung quanh thửa đất số 86 để trông nom sử dụng nên năm 1997 vợ chồng ông đã xây dựng tường bao xung quanh thửa đất, hiện nay tường bao vẫn còn.

Năm 2001 theo chủ trương chung của xã D lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) cho các hộ dân thì cụ Đ1 có bảo ông đi làm đơn xin cấp sổ đỏ đối với thửa đất số 397 và số 86. Do vậy, ngày 02/10/2001, ông đã được nhà nước cấp sổ đỏ đối với thửa đất số 397 và số 86 mang tên hộ ông Nguyễn Duy L1. Tại thời điểm này thì cụ Đ1 đứng chủ hộ của một sổ hộ khẩu riêng trong đó có bà Nguyễn Thị L5.

Đến năm 2002 L2 (con trai ông) lấy vợ, thì năm 2003 cụ Đ1 có bảo “vợ chồng ông giờ L2 nó lấy vợ rồi, nên cô L5 ở cùng nhà không tiện, sợ về lâu dài xảy ra mâu thuẫn” nên cụ Đ1 bảo ông phải dỡ khu nhà ngang hiện cụ Đ1 và cô

L5 đang ở tại thửa đất số 397 T chuyển ra làm lại lên thửa đất số 86 ở thôn H để cho cụ Đ1 và bà L5 chuyển ra đây sống. Do vậy, năm 2003 ông và vợ đã dỡ nhà ngang chuyển ra làm lại trên thửa đất số 86, sau khi làm nhà xong thì cụ Đ1 và bà L5 chuyển ra đây ở. Quá trình sống ở đây một thời gian do cụ Đ1 sức khỏe yếu nên chuyển vào nhà ông P1 sống, đến năm 2006 cụ Đ1 chết thì chuyển về nhà ông ở thôn T làm ma.

Sau khi cụ Đ1 chết thì bà L5 sống một mình trên thửa đất số 86 cho đến nay.

Trước đây cụ Đ1 chia đất nhà cho ông và ông P1 thì chỉ nói miệng, không lập văn bản di chúc. Quá trình cụ Đ1 còn sống thì ông không thấy cụ Đ1 lập di chúc phân chia đất nhà cho bà L5.

Về vấn đề yêu cầu khởi kiện của bà L5 thì gia đình ông không nhất trí vì thửa đất số 86 là đất của bố ông cho ông và ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L3 và ông Nguyễn Duy P1 trình bày:*

Bố mẹ ông bà là cụ Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1923 và cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1924. Cụ Đ1 chết ngày 27/3/2006, cụ H2 chết ngày 06/9/1980. Cụ Đ1 và cụ H2 sinh được 07 người con là: Ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1949 (là liệt sỹ hy sinh năm 1969, không có vợ, con); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1970, đã chết năm 1980 (không có chồng, con).

Trước đây cụ Đ1 và cụ H2 có 02 thửa đất ở tại xã D (gồm 01 thửa đất ở thôn T và 01 thửa đất ở thôn H). Khi còn sống cụ Đ1 và cụ H2 có phân chia 02 thửa đất này cho hai người con trai là ông L1 và ông P1 mỗi người một thửa, ông L1 được chia thửa đất ở thôn T, ông P1 được chia thửa đất ở thôn H.

Trước đây tất cả 07 anh chị em đều được bố mẹ sinh, ra và lớn lên tại thửa đất ở thôn T mà hiện nay ông L1 được chia. Trong số 05 chị em còn lại thì có bà Nguyễn Thị L là không có chồng sống cùng với bố mẹ. Sau khi bà L3 và bà H1 đi lấy chồng và ông P1 lấy vợ ở riêng thì cụ Đ1 và bà L sinh sống cùng vợ chồng ông L1 trên thửa đất ở thôn T nhưng cụ Đ1 và bà L ở riêng tại khu nhà ngang và ăn riêng, còn vợ chồng ông L1 ở khu nhà chính của gia đình.

Năm 1990, xã D có chính sách bán đất giãn dân, thì cụ Đ1 có yêu cầu ông L1 và ông P1 cùng đóng góp với cụ Đ1 để mua thửa đất giãn dân mà hiện nay đang tranh chấp giữa bà L với ông L1 là thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội. 01 suất đất giãn dân

giá 1.000.000 đồng, thì ông L1 và ông P1 mỗi người phải nộp cho cụ Đ1 là 500.000 đồng. Sau đó cụ Đ1 là người làm đơn xin mua đất giãn dân cho bà L theo tiêu chuẩn hộ độc thân và gia đình liệt sỹ nên được UBND xã D xét duyệt bán cho thửa đất số 86 nói trên.

Khoảng năm 1994, cụ Đ1 chuyển khu nhà cũ trước đây cụ Đ1 và bà L ở tại khu đất nhà ở thôn T chia cho ông L1 và làm nhà trên thửa đất số 86 ở thôn H, rồi cụ Đ1 và bà L chuyển ra đây sinh sống cho đến nay.

Nay các ông bà đề nghị Tòa án chia thừa kế thửa đất số 86 theo quy định pháp luật cho các đồng thừa kế. Phần tài sản của các ông bà được hưởng sau đó các ông bà cho ai là quyền của các ông bà.

** Anh Nguyễn Duy L2 trình bày:* Anh là con trai của ông Nguyễn Duy L1 và bà Nguyễn Thị P.

Về vấn đề yêu cầu khởi kiện của bà L anh và gia đình không đồng ý vì thửa đất số 86 là đất của ông nội ông cho bố anh và bố anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất.

Tại phiên đối chất ngày 26/12/2022, anh Nguyễn Duy L2 (con trai ông L1) trình bày năm 2003 cụ Đ1 và bà L mới sinh sống trên đất nhà ở thửa đất số 86 là không đúng vì quá trình cụ Đ1 và bà L sinh sống trên thửa đất số 86 thì đến năm 2000 cụ Đ1 bị bệnh nặng tưởng sẽ chết nên anh em có đưa cụ Đ1 về nhà ông P để chăm sóc. Cụ Đ1 sống luôn ở nhà ông P từ năm 2000 đến năm 2006 cụ Đ1 chết thì chuyển về nhà ông L1 để làm ma.

** Bà Nguyễn Thị P và ông Nguyễn Duy T đã được Tòa án 1 triệu tập nhiều lần nhưng không có văn bản trình bày ý kiến.*

** Tại Bản tự khai ngày 28/4/2023, UBND huyện T, thành phố H có quan điểm như sau:*

Theo hồ sơ quản lý tại UBND huyện hiện nay thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m², bản đồ năm 2001 xã D đã được UBND huyện Cấp GCNQSD đất số T029378 năm 2001 cho hộ ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955, địa chỉ: cụm T, xã D, huyện T, thành phố H với nguồn gốc do ông Nguyễn Duy L1 kê khai là xã cấp năm 1990.

Tại thời điểm cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 86 nêu trên, UBND huyện T không nhận được đơn thư hay kiến nghị phản ánh gì. Việc xét duyệt, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Duy L1 theo quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn tại thời điểm cấp GCNQSD đất. Cụ thể là các văn bản:

- Luật Đất đai năm 1993; Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 1998; Luật Đất đai sửa đổi, bổ sung năm 2001;

- Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/2/2000 thi hành luật sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai;

- Thông tư số 346/1998/TT-TCDC ngày 16/3/1998 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSD đất;

- Quyết định số/99/QĐ-ĐC ngày 27/01/1995 của T1 ban hành mẫu sổ địa chính, sổ mục kê đất, sổ cấp GCNQSDĐ, sổ theo dõi biến động đất đai.

Đối với nội dung khởi kiện của bà Nguyễn Thị L:

- Hủy kết quả đo đạc đất thổ cư ngày 09/6/2000 của Đ2 đo đạc do xác định sai chủ sử dụng đất?

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND huyện T cấp cho ông Nguyễn Duy L1 đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội.

- Xác định thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị L.

UBND huyện T đề nghị Toà án nhân dân huyện Thạch Thất căn cứ kết quả xác minh, thu thập tài liệu, thực trạng sử dụng đất để xem xét giải quyết vụ việc theo đúng quy định.

Tại Biên bản xác minh ngày 16/8/2024, Phòng Tài nguyên và môi trường huyện T về nguồn gốc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội: Năm 1990 thửa đất được cấp cho ai và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Sau khi xem xét nội dung trên Phòng tài nguyên và môi trường huyện T cung cấp: Qua kiểm tra, rà soát hồ sơ lưu trữ tại phòng thì toàn bộ hồ sơ, tài liệu nêu trên Phòng tài nguyên và M1, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Công Văn số 3217/CATTh-QLHC ngày 14/8/2024 cung cấp: Căn cứ tàng thư lưu trữ hồ sơ hộ khẩu tại Công an huyện. Tại thời điểm năm 1990 hộ ông Nguyễn Duy Đ1 gồm những nhân khẩu sau:

1. Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1925 - chủ hộ (chết 27/3/2006)
2. Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967 - con.
3. Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 - con.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 22/8/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26 và các Điều 34, 37, 39, 147; 227, 228, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 650, 651, 653 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 137, Điều 152 Luật Đất đai năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

2. Hủy “Kết quả đo đạc đất thổ cư” ngày 09/06/2000 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 029114, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01141.QSĐĐ/826.QĐ-UB-H cấp cho hộ ông Nguyễn Duy L1 là chủ sử dụng thửa số 86, tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² có địa chỉ tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội để làm thủ tục cấp lại theo Quyết định của Bản án khi có hiệu lực pháp luật.

3. Công nhận quyền sử dụng thửa, đất số 86 tờ bản đồ số 05 diện tích 121m² và tài sản trên đất tại xã D, huyện T thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà Nguyễn Thị L và cụ Nguyễn Duy Đ1 (cụ Đ1 đã chết có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Đ1). Tổng trị giá tài sản: 2.223.969.000 đồng, chia hai phần = 1.111.984.500 đồng. Phần di sản thừa kế của cụ Đ1 là 1.111.984.500 đồng (Một tỷ một trăm mười một triệu chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng)

Chia di sản thừa kế phần đất của cụ Đ1 theo pháp luật: Cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Duy L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L3 và ông Nguyễn Duy P1 là các con của cụ Nguyễn Duy Đ1.

- Ông Nguyễn Duy L1 được hưởng 222.396.900 đồng.
- Bà Nguyễn Thị L được hưởng 222.396.900 đồng.
- Bà Nguyễn Thị H1 được hưởng 222.396.900 đồng.
- Bà Nguyễn Thị L3 được hưởng 222.396.900 đồng.
- Ông Nguyễn Duy P1 được hưởng 222.396.900 đồng.

Giao toàn bộ thửa đất 86 tờ bản đồ số 05 diện tích 121m² và các tài sản trên đất gồm công trình nhà cấp 4, 01 công trình nhà tạm, tường gạch, sân đo bê tông và 01 cây bưởi, tại xã D, huyện T cho bà Nguyễn Thị L sử dụng (*có sơ đồ kèm theo*).

Bà L có nghĩa vụ thanh toán cho ông L1, ông P1, bà H1, bà L3 mỗi người 222.396.900đ (Hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L không yêu cầu các đồng thừa kế thanh toán công sức trông nom, quản lý, tôn tạo đất.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Duy P1, không yêu cầu chia tài sản chung tại thửa đất số 86.

Bà Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/9/2024, bị đơn là ông Nguyễn Duy L1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Xuân H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng; giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện; thu thập tài liệu, chứng cứ chưa đầy đủ; bà L chưa bao giờ có yêu cầu xác định một nửa thửa đất 86 là của bà; tại thời điểm 2000 bà L không phải chủ sử dụng đất, quyền sử dụng đất thuộc của cụ Nguyễn Duy Đ1, nên khi đo đạc do cụ Đ1 ký là đúng luật. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L về việc chia thừa kế và giao toàn bộ đất cho bà L là không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm để giải quyết, xét xử lại.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư Nguyễn Hồng Đ trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử, giữ nguyên Bản án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật;

Về nội dung: Bản án sơ thẩm đã áp dụng đúng các căn cứ pháp luật, tuyên chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy kết quả đo đạc đất thổ cư, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bị đơn; công nhận quyền sử dụng đất cho nguyên đơn và chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng với các yêu cầu của bị đơn thì quan hệ pháp luật dân sự được xác định trong vụ án là: “*Tranh chấp quyền thừa kế, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 26 và các Điều 34, Điều 37, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất thụ lý vụ án ngày 10/10/2022 theo đơn khởi kiện (ban đầu) ngày 17/3/2022 của bà Nguyễn Thị L; chuyển thẩm quyền cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết theo thông báo thụ lý số 58 ngày 22/6/2023. Ngày 30/6/2023 bà L có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu xác định quyền thừa kế và chia di sản thừa kế theo pháp luật, như vậy đủ căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn trong thời, hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 và hướng dẫn áp dụng pháp luật về áp dụng thời hiệu khởi kiện tại văn bản số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

[1.3] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo được nộp trong thời hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp nên đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ đối với các đương sự tại phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người này theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bị đơn là ông Nguyễn Duy L1, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về nội dung vụ án:

Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án tuyên Hủy “Kết quả đo đạc đất thổ cư” ngày 09/6/2000 của Đoàn đo đạc do xác định sai chủ sử dụng đất, Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Nguyễn Duy L1 đối với thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05 có diện tích 121m² có địa chỉ tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội. Chia thừa kế thửa đất số 86 cho các đồng thừa kế là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1964; ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967, theo quy định pháp luật; giao toàn bộ thửa đất cho bà, bà sẽ có trách nhiệm thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế.

[2.2] Về yêu cầu hủy kết quả đo đạc đất thổ cư và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn:

[2.2.1] Căn cứ lời khai của các bên đương sự, kết quả xác minh tại ủy ban nhân dân xã D, quan điểm của UBND huyện T và các tài liệu chứng cứ thu thập được có đủ căn cứ xác định:

- Nguồn gốc thửa đất số 86, tờ bản đồ số 05/ diện tích 121m² tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội là của cụ Nguyễn Duy Đ1. Ngày 08/9/2001 ông Nguyễn Duy L1 (con trai cụ Đ1) đã đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND xã D xác nhận ngày 24/10/2001.

- Ngày 02/10/2001 hộ ông Nguyễn Duy L1 được ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T A 029114, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O1141.QSĐĐ/826.QĐ-UB-H đối với thửa đất số 86.

- Theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cung cấp cho Tòa án, chỉ có 02 văn bản là “Kết quả đo đạc đất thổ cư đề ngày 09/6/2000” và “Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đề ngày 08/9/2001”, ngoài ra không còn tài liệu nào chứng minh cụ Nguyễn Duy Đ1 tặng cho thửa đất 86 cho ông Nguyễn Duy L1.

- Căn cứ vào kết quả cung cấp của Công an huyện T: Tại thời điểm năm 1990 (thời điểm được cấp đất giãn dân) hộ ông Nguyễn Duy Đ1 gồm những nhân khẩu: Cụ Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1925 - Chủ hộ (chết 27/3/2006); ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967 là con và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 là con nên thửa đất số 86, diện tích 121m² được xác định là cấp cho hộ gia đình. Trong khi đó, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Duy P1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị L3 khẳng định việc ông L1 đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các ông bà không biết gì. Bị đơn ông Nguyễn Duy L1 và người đại diện hợp pháp cũng không có chứng cứ chứng minh việc đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được sự đồng thuận của cụ Đ1 và các đồng thừa kế.

[2.2.2] Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định việc ông Nguyễn Duy L1 tự đi kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 86 mà không được sự đồng ý của cụ Đ1 và các đồng thừa kế; Hủy kết quả đo đạc đất thổ cư ngày 09/06/2000 của Đ2 đo đạc và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 029114, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01141.QSĐĐ/826.QĐ-UB-H xác định hộ ông Nguyễn Duy L1 là có cơ sở pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị L đối với phần di sản của cụ Đ1 trong khối tài sản trên, thấy:

[2.3.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận cụ Nguyễn Duy Đ1 trước khi chết không để lại di chúc phân chia thừa đất trên. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông P1 đề nghị Tòa án chia làm 02 phần vì ông và ông

L1 là con trai nên đã được cụ Đ1 chia cho mỗi người một thửa riêng, sau khi chia trả bà L một nửa, phần thừa kế của cụ Đ1 được chia đều cho các con thì ông xin nhận. Như vậy, xác định thừa đất số 86 tờ bản đồ số 05, diện tích 121m² và tài sản trên đất tại thôn H, xã D, huyện T, thành phố Hà Nội là tài sản chung của cụ Đ1 và bà L. Bà Nguyễn Thị L yêu cầu chia tài sản chung và có đơn yêu cầu chia di sản thừa kế là có căn cứ và phù hợp quy định pháp luật.

[2.3.2] Cụ Nguyễn Duy Đ1, sinh năm 1925 (chết ngày 27/3/2006) và cụ Nguyễn Thị H2, sinh năm 1924 (chết ngày 06/9/1980). Cụ Đ1 và cụ H2 sinh được 07 người con là: ông Nguyễn Duy N, sinh năm 1949 (là liệt sỹ hy sinh năm 1969, không có vợ, con); bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; ông Nguyễn Duy L1, sinh năm 1955; bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1959; bà Nguyễn Thị L3, sinh năm 1962; ông Nguyễn Duy P1, sinh năm 1967; bà Nguyễn Thị L4, sinh năm 1970 (chết ngày 02/8/1982, không có chồng, con). Cụ Đ1 và cụ H2 không có con riêng, con nuôi nào. Cụ H2 chết trước cụ Đ1. Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ1 còn sống được hưởng di sản thừa kế là bà Nguyễn Thị H1; ông Nguyễn Duy L1; bà Nguyễn Thị L; bà Nguyễn Thị L3 và ông Nguyễn Duy P1. Tại phiên tòa bà L đồng quan điểm theo ý kiến của ông P1.

[2.3.3] Xác định phần di sản thừa kế của các đồng thừa kế trong khối tài sản chung là 60,5m²: 5 = 12,1m². Do diện tích đất được chia quá nhỏ, để tránh thiệt hại cho các bên và thuận lợi cho việc giao tài sản khi thi hành án nên giao toàn bộ thửa đất cho bà L là người đang trực tiếp ở trên thửa đất sử dụng là phù hợp với thực tế và quy định pháp luật. Bà L có nghĩa vụ thanh toán bằng tiền cho các đồng thừa kế.

[2.3.4] Trong quá trình sử dụng đất, cụ Đ1 là người xây dựng các tài sản trên đất. Bà L sử dụng đất từ năm 1994 đến nay nên có nhiều công sức trong việc trông nom tôn tạo đất. Tại phiên tòa, nguyên đơn không đề nghị các đồng thừa kế thanh toán công sức trông nom, tôn tạo đất. Đây là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3.5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/11/2022 và biên bản định giá tài sản ngày 15/4/2024 thì giá trị các công trình xây dựng trên đất là 57.397.000 đồng; giá trị cây cối, hoa màu là 430.000 đồng; giá trị quyền sử dụng đất là: 2.166.142.000 đồng. Tổng cộng: 2.223.969.000 đồng: 2 = 111.984.500 đồng. Phần di sản thừa kế của cụ Đ1 là 1.111.984.500 đồng (Một tỷ một trăm mười một triệu chín trăm tám mươi tư nghìn năm trăm đồng) được chia làm 05 phần gồm bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Duy L1, ông Nguyễn Duy P1, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Lê M người được hưởng 222.396.900 đồng giá trị di sản thừa kế; Giao toàn bộ thửa đất 86 tờ bản đồ số 05 diện tích 121m² tại xã D, huyện T cho bà Nguyễn Thị L sử dụng. Bà L có nghĩa vụ thanh

toán cho ông L1, ông P1, bà H1, bà L3 mỗi người 222.396.900 đồng (Hai trăm hai mươi hai triệu ba trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm đồng).

[2.3.6] Bà L được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (điểm d khoản 1 điều 99 Luật đất đai) và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước theo quy định tại Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ.

[3] Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp được thêm chứng cứ mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Ông Nguyễn Duy L1 là người cao tuổi nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Duy L1.
2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 91/2024/DS-ST ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.
3. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Duy L1 được miễn án phí phúc thẩm.
4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (theo địa chỉ);
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Lưu hồ sơ vụ án, P.HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Hà